Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2026/QĐ-UBND ngày 04 /5 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phụ lục I

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HẰNG NĂM

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Bắp cải	đồng/m^2	15.500
2	Bầu	đồng/m^2	15.500
3	Bí đỏ (bí ngô)	đồng/m^2	17.000
4	Bí xanh	đồng/m^2	16.000
5	Cà chua	đồng/m^2	32.500
6	Cà rốt	đồng/m^2	21.000
7	Cà tím, cà pháo, cà dĩa,…	đồng/m^2	17.000
8	Cải các loại	đồng/m^2	12.500
9	Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,…)	đồng/m^2	18.000
10	Cỏ voi	đồng/m^2	6.000
11	Củ cải	đồng/m^2	10.000
12	Củ đậu, củ sắn nước	đồng/m^2	10.000
13	Đậu cove	đồng/m^2	18.000
14	Đậu đũa	đồng/m^2	11.000
15	Đậu khác (đậu rồng, hà lan)	đồng/m^2	17.000
16	Đậu tương	đồng/m^2	5.000
17	Đậu ván móng chim	đồng/m^2	15.000
18	Đậu/đỗ đen	đồng/m^2	6.000
19	Đậu/đỗ đỏ	đồng/m^2	5.000
20	Đậu/đỗ xanh	đồng/m^2	5.000
21	Dưa chuột/dưa leo	đồng/m^2	16.500
22	Dưa gang, dưa hồng	đồng/m^2	17.000
23	Dưa hấu, dưa lê	đồng/m^2	20.000
24	Dưa lưới	đồng/m^2	77.000

25	Gừng	đồng/m^2	29.000
26	Hành củ	đồng/m^2	35.600
27	Hành hoa (hành lá)	đồng/m^2	28.000
28	Hành tây	đồng/m^2	26.000
29	Hoa Cúc	đồng/m^2	20.000
30	Khoai lang	đồng/m^2	13.000
31	Khoai mỡ	đồng/m^2	13.000
32	Khoai sọ	đồng/m^2	13.500
33	Kiệu	đồng/m^2	34.000
34	Lạc	đồng/m^2	8.000
35	Lúa	đồng/m^2	6.000
36	Măng tây	đồng/m^2	45.000
37	Mía ăn	đồng/m^2	16.500
38	Mía đường	đồng/m^2	8.000
39	Mướp	đồng/m^2	15.000
40	Mướp đắng (khổ qua)	đồng/m^2	18.000
41	Nghệ thường	đồng/m^2	27.000
42	Nghệ đen	đồng/m^2	71.000
43	Ngô lai (thương phẩm)	đồng/m^2	5.500
44	Ngô nếp	đồng/m^2	8.500
45	Ngô sinh khối	đồng/m^2	5.000
46	Nha đam	đồng/m^2	40.000
47	Ớt cay	đồng/m^2	26.000
48	Ớt trái ngọt	đồng/m^2	16.000
49	Rau dền	đồng/m^2	13.000
50	Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,…)	đồng/m^2	17.000
51	Rau mùng tơi	đồng/m^2	16.000
52	Rau muống	đồng/m^2	15.000
53	Rau ngót	đồng/m^2	18.000
54	Sả	đồng/m^2	11.500

55	Sắn công nghiệp	đồng/m^2	5.000
56	Sắn thường	đồng/m^2	12.000
57	Sen lấy hạt	đồng/m^2	36.000
58	Súp lơ/bông cải	đồng/m^2	27.000
59	Thuốc lá, thuốc lào	đồng/m^2	12.500
60	Tỏi lấy củ	đồng/m^2	47.000
61	Vừng	đồng/m^2	5.000

Ghi chú: *Chỉ bồi thường cây hằng năm tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất; cây hằng năm đã đến thời kỳ thu hoạch hoặc đã kết thúc thời kỳ thu hoạch không phải bồi thường.*

Phụ lục II

BẢNG 1. BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Bơ	cây	256	430	655	-	1.492	1.309	1.035
2	Bồ kết	cây	65	89	114	144	329	274	219
3	Bồ quân	cây	60	70	90	110	228	190	152
4	Bưởi	cây	184	307	447	613	986	905	824
5	Ca cao	cây	70	100	115	145	270	225	180
6	Cà phê	cây	86	106	133	-	214	206	197
7	Cam, Quýt, Chanh, Saboche	cây	152	237	333	441	750	625	500
8	Cau	cây	60	70	90	110	280	256	182
9	Chôm chôm	cây	310	531	753	1.022	2.017	1.679	1.342
10	Chùm ruột, chùm ngây	cây	45	54	64	76	169	141	113
11	Chuối	cây	61	-	-	-	115	103	91
12	Cóc	cây	90	110	125	140	360	300	240
13	Dâu tằm	cây	45	65	-	-	168	140	112
14	Điều	cây	159	230	288	401	448	436	424
15	Đu đủ	cây	62	-	-	-	122	106	85
16	Dứa	cây	9	11	-	-	21	18	16
17	Dừa bung	cây	190	323	462	621	1.201	1.001	801
18	Dừa xiêm	cây	320	561	769	997	1.844	1.514	1.184
19	Gòn	cây	52	60	68	75	125	112	81
20	Khế	cây	115	135	160	180	276	230	184
21	Lựu	cây	160	184	212	242	364	303	242
22	Mận	cây	136	191	216	241	613	511	409
23	Mãng cầu	cây	133	218	308	412	593	572	531
24	Me	cây	120	140	165	185	420	350	280

25	Mít	cây	210	333	497	677	1.056	954	853
26	Nhãn	cây	190	299	409	544	761	715	670
27	Nhàu	cây	55	75	-	-	180	150	120
28	Ổi	cây	120	145	197	-	298	275	228
29	Ôma	cây	45	63	-	-	154	128	102
30	Sa kê	cây	120	145	173	205	612	510	408
31	Sầu riêng	cây	413	637	885	1.156	5.489	5.086	4.263
32	Sơ ri	cây	103	132	180	-	353	294	235
33	Táo	cây	333	-	-	-	1.246	1.145	1.085
34	Thanh long	bụi	66	95	136	-	169	155	148
35	Hồ tiêu	nọc	73	92	121	-	684	535	496
36	Trầu không	bụi	45	90	-	-	263	225	198
37	Tre (giống tre nhà)	cây	15	22	35	40	96	80	64
38	Tre lấy măng	cây	90	107	-	-	246	205	164
39	Tre vàng, trẩy, tầm vông	cây	12	17	-	-	50	42	34
40	Trúc	bụi	20	31	-	-	84	70	56
41	Vải	cây	198	284	372	475	816	680	544
42	Vú sữa	cây	133	233	345	471	1.567	1.359	1.151
43	Xoài ghép	cây	199	315	451	908	2.400	1.931	1.533
44	Nho NH01-152	cây	250	-	-	-	1.105	987	875
45	Nho NH01-48, Nho NH01-126	cây	239	-	-	-	844	786	695
46	Nho đỏ Red Cardinal, nho rượu	cây	224	-	-	-	663	613	578

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Cây trồng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 Năm	6 năm	7 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Cao su	77	120	159	202	244	287	-	475	430	385
2	Măng cụt	344	572	803	1.094	1.384	1.675	1.965	3.264	2.969	2.674
3	Xoài hạt	152	280	426	901	1.375	1.850	2.324	7.399	6.166	4.933

Ghi chú:

- Đơn giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.

- Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A. B. và C được quy định như sau:

+ Loại A: Là cây trồng có năng suất cao hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại B: Là cây trồng có năng suất trung bình theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại C: Là cây trồng có năng suất thấp hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

- Cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định; cây lâu năm trồng xen cây hằng năm thì cây lâu năm bồi thường theo thực tế nhưng không quá mật độ quy định, cây hằng năm bồi thường theo diện tích thực tế bị thiệt hại.

BẢNG 2. BẢNG MẬT ĐỘ CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ cây, bụi/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
1	Bơ	cây		200
2	Bưởi	cây		400
3	Cà phê	cây	1.110	
4	Cam, Quýt	cây		625
5	Cao su	cây		555
6	Chanh	cây	500	1.200
7	Chôm chôm	cây		210
8	Chuối	cây	2.000	
9	Dâu	cây		40.000
10	Dừa	cây	156	
11	Dứa	cây		60.000
12	Điều	cây		400
13	Đu đủ	cây	2.200	
14	Hồ tiêu	nọc		5.400
15	Mãng cầu (na)	cây		1.100
16	Măng cụt	cây		200
17	Mận	cây		800
18	Mít	cây		400
19	Nhãn	cây		400
20	Nho	cây		2.500
21	Ổi	cây		1.000
22	Sapoche	cây	150	300
23	Sầu riêng	cây		200
24	Táo	cây		600
25	Thanh Long	bụi		5.555
26	Vải	cây		400
27	Vú sữa	cây		240

28	Xoài	cây	50	400
29	Khế, Cóc	cây		500

Phụ lục III

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	**Mắm (mật độ 3.300 cây/ha)**		
1.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	52.000
1.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	63.000
1.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	69.000
1.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	75.000
1.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	81.000
1.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
2	**Đước (mật độ 4.400 cây/ha)**		
2.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	42.000
2.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	53.000
2.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	61.000
2.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	66.000
2.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	72.000
2.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
3	**Bạch đàn (mật độ 2.000 cây/ha)**		

3.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	24.000
3.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	39.000
3.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	53.000
3.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
4	**Keo lá tràm (mật độ 2.000 cây/ha)**		
4.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	24.000
4.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	39.000
4.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	52.000
4.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
5	**Keo lai (mật độ 2.000 cây/ha)**		
5.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	20.000
5.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	35.000
5.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	48.000
5.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
6	**Cóc hành (mật độ 1.111 cây/ha)**		
6.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	40.000
6.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	66.000

6.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	93.000
6.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	105.000
6.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	115.000
6.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
7	**Neem (mật độ 1.111 cây/ha)**		
7.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	43.000
7.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	71.000
7.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	98.000
7.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	110.000
7.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	121.000
7.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
8	**Dầu rái (mật độ 833 cây/ha)**		
8.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	55.000
8.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	95.000
8.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	133.000
8.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	150.000
8.5	Năm thứ năm:		

-	Công chăm sóc	đồng/cây	164.000
8.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
9	**Muồng đen (mật độ 1.667 cây/ha)**		
9.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	41.000
9.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	66.000
9.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	89.000
9.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	98.000
9.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	107.000
9.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
10	**Phi lao (mật độ 3.300 cây/ha)**		
10.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	50.000
10.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	73.000
10.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	93.000
10.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
11	**Sao đen (mật độ 833 cây/ha)**		
11.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	55.000
11.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	93.000
11.3	Năm thứ ba:		

-	Công chăm sóc	đồng/cây	131.000
11.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	147.000
11.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	161.000
11.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
12	**Xà cừ (mật độ 1.111 cây/ha)**		
12.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	50.000
12.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	80.000
12.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	107.000
12.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	119.000
12.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	131.000
12.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
13	**Lim xanh (mật độ 555 cây/ha)**		
13.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	68.000
13.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	110.000
13.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	150.000
13.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	172.000
13.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	192.000

13.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
14	**Thanh thất (mật độ 1.667 cây/ha)**		
14.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	41.000
14.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	66.000
14.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	89.000
14.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	98.000
14.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	107.000
14.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
15	**Thông ba lá (mật độ 2.500 cây/ha)**		
15.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	29.000
15.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	51.000
15.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	72.000
15.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	79.000
15.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	86.000
15.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
16	**Trôm (mật độ 833 cây/ha)**		
16.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	43.000

16.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
16.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	122.000
16.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	138.000
16.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	152.000
16.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
17	**Xoan (mật độ 2.500 cây/ha)**		
17.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	40.000
17.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	62.000
17.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
17.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
17.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	96.000
17.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
18	**Dó bầu (đo tại vị trí 1,3 m)**		
-	Mới trồng	cây	50.625
-	Nhỏ hơn 5 cm	cây	156.680
-	Từ 5 cm đến < 10 cm	cây	291.969
-	Từ 10 cm đến < 15 cm	cây	535.183
-	Từ 15 cm đến < 20 cm	cây	741.320
-	Từ 20 cm đến < 30 cm	cây	845.838
-	Từ 30 cm đến < 50 cm	cây	1.228.338

-	Trên 50 cm	cây	1.409.588
19	**Giáng hương (mật độ 1.111 cây/ha)**		
19.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	51.000
19.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	80.000
19.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	107.000
19.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	120.000
19.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	131.000
19.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
20	**Sưa (mật độ 1.111 cây/ha)**		
20.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	46.000
20.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	74.000
20.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	101.000
20.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	114.000
20.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	125.000
20.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế

Ghi chú:

- Phương pháp tính giá trị rừng trồng để bồi thường đối với cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Đồng thời, việc đo,

tính khối lượng lâm sản thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Giá cây rừng trồng tập trung, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá hỗ trợ bồi thường theo loài cây và mật độ/ha tại thời điểm kiểm kê đối chiếu giá rừng trồng tại bảng trên để xác định giá bồi thường. Trường hợp mật độ/ha thấp hơn thì xác định đơn giá bồi thường theo mật độ/ha tương ứng.

- Đối với các loài cây trồng lâm nghiệp khác không thuộc danh mục các loài cây nêu trên phát sinh trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thì áp dụng giá bình quân của các loài cây cùng loài có trong bảng giá.

- Phân nhóm gỗ thực hiện theo TCVN 12619-2:2019 - Gỗ, Phân loại; theo đó, gỗ tự nhiên được chia thành 06 nhóm với tổng số 320 loài, gồm: gỗ nhóm quý hiếm (45 loài), nhóm I (13 loài), nhóm II (40 loài), nhóm III (64 loài), nhóm IV (91 loài) và nhóm V (67 loài), làm căn cứ để xác định, đối chiếu và áp dụng mức giá phù hợp.

Phụ lục IV

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	**Tôm thẻ chân trắng**		
1.1	Nuôi tôm thâm canh		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	39.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m^2	143.000
1.2	Nuôi tôm bán thâm canh		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	17.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m^2	64.000
3	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	5.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m^2	15.000
2	**Tôm sú**		
2.1	Nuôi thâm canh trong ao		
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2	41.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^2	124.000
2.2	Nuôi bán thâm canh		
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2	14.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^2	35.000
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m^2	10.000
	Từ 03 - 06 tháng	đồng/m^2	20.000
3	**Ốc Hương**		
3.1	Nuôi trong ao/hồ		
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m^2	179.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m^2	339.000
3.2	Nuôi trong bể xi măng, bể bạt		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	48.000

	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2	62.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m^2	90.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m^2	182.000
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m^2	299.000
3.3	Nuôi trong lồng		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2 đáy lồng	156.000
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2 đáy lồng	248.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m^2 đáy lồng	370.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m^2 đáy lồng	580.000
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m^2 đáy lồng	824.000
4	**Cá mú trong ao**		
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m^2	74.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m^2	211.000
5	**Cua**		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	8.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m^2	13.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m^2	34.000
6	**Tôm Hùm Bông**		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m^2	3.117.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m^2	4.950.000
	Từ 08 - 12 tháng	đồng/m^2	6.885.000
	Từ 12 - 16 tháng	đồng/m^2	7.497.000
7	**Tôm Hùm Xanh**		
	Trong vòng 03 tháng	đồng/m^3	3.323.000
	Từ 03 - 06 tháng	đồng/m^3	4.056.000
	Từ 06 - 10 tháng	đồng/m^3	4.723.000
8	**Cá Mú chuột**		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m^3	1.080.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^3	1.410.000
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m^3	1.776.000
	Từ 06 - 08 tháng	đồng/m^3	2.106.000

	Từ 08 - 10 tháng	đồng/m^3	2.436.000
9	**Cá Mú trân châu**		
	Từ 01 - 06 tháng	đồng/m^3	1.171.000
	Trong vòng 06 - 10 tháng	đồng/m^3	1.853.000
10	**Cá Bớp (Giò)**		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^3	141.000
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m^3	915.000
	Từ 04 - 07 tháng	đồng/m^3	1.605.000
11	**Cá Chim vây vàng**		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m^3	1.080.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m^3	2.171.000
12	**Hàu Thái Bình Dương**		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	42.400
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2	48.400
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m^2	55.400
	Từ 03 - 04 tháng	đồng/m^2	61.400
13	**Cá Rô phi, cá Diêu hồng**		
13.1	Nuôi thâm canh		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m^2	30.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^2	55.000
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m^2	90.000
13.2	Nuôi bán thâm canh		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m^2	12.800
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^2	27.700
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m^2	37.500
14	**Nuôi cá Trắm cỏ trong ao**		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m^2	70.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m^2	87.000
	Từ 08 - 12 tháng	đồng/m^2	109.000
15	**Nuôi cá Chép trong ao**		
	Trong vòng 03 tháng	đồng/m^2	24.000

	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m^2	44.000
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m^2	67.500
16	**Nuôi cá Trê trong ao**		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m^2	65.000
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m^2	132.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m^2	195.000
17	**Nuôi cá Tầm trong bể**		
	Trong vòng 05 tháng	đồng/m^2	437.000
	Từ 05 - 10 tháng	đồng/m^2	809.000
	Từ 10 - 15 tháng	đồng/m^2	1.160.000
18	**Nuôi cá Lóc trong ao**		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m^2	62.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m^2	122.000
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m^2	195.000

Ghi chú: *Chỉ bồi thường vật nuôi là thủy sản tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất; vật nuôi là thủy sản tại thời điểm nhà nước thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch hoặc đã kết thúc thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.*